

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Giáo dục thể chất 1* - 95-202501

CBGD: Nguyễn Long Vĩnh Trường

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (3%)	Đ 2 (7%)	Điểm tỉ	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14125567	NGUYỄN QUÝ	BÌNH	DH14BQNT	<i>Thư</i>	5	10	8.5			
2	14125568	NGUYỄN HOÀNG	DANH	DH14BQNT	<i>Hoàng</i>	8	10	9.4			
3	14125571	QUẢNG THỊ KIM	DUNG	DH14BQNT	<i>Kim</i>	6	10	8.8			
4	14125574	ĐO THỊ XUÂN	HIỆN	DH14BQNT	<i>Xuân</i>	6	10	8.8			
5	14125575	NGUYỄN NGỌC	HUY	DH14BQNT	<i>Ngọc</i>	6	6	6.0			
6	14125576	PHAN HẬU	HƯNG	DH14BQNT	<i>Hưng</i>	6	6	6.0			
7	14125577	DƯƠNG THỊ KIM	LIÊN	DH14BQNT	<i>Liên</i>	4	10	8.2			
8	14125578	TẠ THỊ ANH	MAI	DH14BQNT	<i>Mai</i>	7	10	9.1			
9	14125579	LÊ NHÃ	PHONG	DH14BQNT	<i>Phong</i>	6	7	6.7			
10	14125580	VÕ MINH	THẾ	DH14BQNT	<i>Thế</i>	7	7	7.0			
11	14125581	TRẦN THỊ KIM	THOA	DH14BQNT	<i>Kim</i>	6	9	8.1			
12	14125582	NGUYỄN THỊ NGỌC	THƯƠNG	DH14BQNT	<i>Thương</i>	6	8	7.4			
13	14125583	TRẦN AN	XUÂN	DH14BQNT	<i>An</i>	6	6	6.0			
14	14125565	HÀNG QUỲNH	ANH	DH14BQNT	<i>Anh</i>	4	10	8.2			
15	14125568	PHẠM THANH QUỲNH	CHI	DH14BQNT	<i>Chi</i>	6	9	8.1			
16	14125670	MAI THỊ THỦY	DUNG	DH14BQNT	<i>Thủy</i>	6	10	8.8			
17	14125673	PHAN HẢI	ĐĂNG	DH14BQNT	<i>Hải</i>	5	7	6.4			

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Giáo dục thể chất 1* - 95-202501

CBGD: Nguyễn Long Vĩnh Trường

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
18	14125675	LÊ THỊ	HẠNH	DH14BQNT	1	6	9	8.1			
19	14125676	VÕ THỊ MỸ	HẠNH	DH14BQNT	1	6	9	8.1			
20	14125679	PHAN THỊ	HIỀN	DH14BQNT	1	6	6	6.0			
21	14125683	TRẦN QUỐC	HÙNG	DH14BQNT	1	6	7	6.8			
22	14125687	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LỘC	DH14BQNT	1	6	9	8.1			
23	14125690	LÊ THỊ BÍCH	NGA	DH14BQNT	1	7	9	8.4			
24	14125691	TRINH CÔNG	NHẬT	DH14BQNT	1	6	6	6.0			
25	14125692	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	DH14BQNT	1	6	8	7.4			
26	14125696	HOÀNG HẢI	PHÚ	DH14BQNT	1	8	8	8.0			
27	14125699	LÊ HỒNG	PHƯỚC	DH14BQNT	1	6	6	6.0			
28	14125700	PHẠM THỊ QUỲNH	QUYÊN	DH14BQNT	1						
29	14125703	TẠIN THỊ	SỎM	DH14BQNT	1	9	9	9.0			
30	14125705	NGUYỄN THỊ	THẢO	DH14BQNT	1	7	9	8.4			
31	14125707	NGUYỄN TẤN	THẮNG	DH14BQNT	1	5	8	7.1			
32	14125708	VÕ THỊ KIM	THỊ	DH14BQNT	1	7	9	8.4			
33	14125709	NGUYỄN THỊ	THUYỀN	DH14BQNT	1	6	6	6.0			
34	14125711	CAO THỊ HUYỀN	TRANG	DH14BQNT	1	7	9	8.4			

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Giáo dục thể chất 1* - 95-202501

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
35	14125712	NGUYỄN THỊ THANH	TRANG	DH14BQNT	<i>Trang</i>	7	9	8.4			
36	14125713	HUỖNH ĐẶNG THANH	TRÂM	DH14BQNT	<i>Trâm</i>	6	10	8.8			
37	14125714	TRẦN NGỌC TÔ	TRÂM	DH14BQNT	<i>Tram</i>	5	7	6.4			
38	14125715	TRẦN THỊ NGỌC	TRÂM	DH14BQNT	<i>Tram</i>	5	8	7.1			
39	14125716	TRƯƠNG THỊ MỸ	TRÂM	DH14BQNT	<i>Tram</i>	8	8	8.0			
40	14125717	VÕ THỊ THANH	TRÂM	DH14BQNT	<i>Tram</i>	9	9	9.0			
41	14125718	HUỖNH MINH	TRỌNG	DH14BQNT	<i>Trang</i>	5	8	7.1			
42	14125720	VÕ THỊ BÍCH	VÂN	DH14BQNT	<i>Tram</i>	6	9	8.1			
43	14125723	NGUYỄN HUỖNH NHƯ	Ý	DH14BQNT	<i>Tram</i>	5	9	7.8			
44	14125766	LÊ VIỆT	HÀ	DH14BQNT	<i>Ha</i>	7	10	9.1			
45	14125767	HUỖNH THỊ	HẠNH	DH14BQNT	<i>Hanh</i>	5	9	7.8			
46	14125768	LÊ TRẦN MINH	TRÍ	DH14BQNT	<i>Tram</i>	8	10	9.4			
47	14125770	TRỊNH MINH	THÀNH	DH14BQNT	<i>Tram</i>	5	8	7.1			

Số lượng vắng: 1

Hiện diện: 46

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyen Long Vinh
nguyên long vinh

Nguyen Long Vinh
nguyên long vinh